STT	Mã dịch vụ TT 13	Tên dịch vụ	Giá cho đối tượng BHYT
1	**Khám**		
1	14.1898	Khám Mắt	9,960
2	14.1898	Khám Mắt	33,200
3	10.1898	Khám Ngoại	9,960
4	10.1898	Khám Ngoại	33,200
5	03.1898	Khám Nhi	9,960
6	03.1898	Khám Nhi	33,200
7	02.1898	Khám Nội	9,960
8	02.1898	Khám Nội	33,200
	13.1898	Khám Phụ sản	9,960
	13.1898	Khám Phụ sản	33,200
	16.1898	Khám Răng Hàm Mặt	9,960
	16.1898	Khám Răng Hàm Mặt	33,200
	15.1898	Khám Tai Mũi Họng	9,960
	15.1898	Khám Tai Mũi Họng	33,200
	08.1898	Khám YHCT	9,960
	08.1898	Khám YHCT	33,200
1	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	199,600
2	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	225,200
3	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	199,600
4	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	225,200
5	K30.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	199,600
6	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	225,200
7	K28.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	168,100
8	K29.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III- Khoa Răng-Hàm- Mặt	168,100
9	K30.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	168,100
10	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	168,100
11	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	168,100
12	K27.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Phụ - Sản	312,200
13	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp	198,000

14	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	198,000
15	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	198,000
16	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	198,000
17	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	312,200
18	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	171,600
19	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III- Khoa Răng-Hàm- Mặt	171,600
20	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	171,600
21	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	171,600
22	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	171,600
23	K16.1924	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não	171,600
24	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	41,580
1	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	102,000
2	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	10,900
3	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,000
4	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,000
5	22.9000.1349	Thời gian máu đông	13,000
6	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13,000
7	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16,400
8	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,500
9	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,800
10	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21,800
11	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,800
12	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,800
13	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,800
14	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,800
15	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,800
16	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,800
17	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21,800
18	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21,800
19	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	21,800
20	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	21,800

21	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,800
22	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21,800
23	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,700
24	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27,300
25	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27,300
26	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27,300
27	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27,300
28	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,800
29	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	29,600
30	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29,500
31	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	29,500
32	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	32,000
33	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32,800
34	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	35,600
35	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37,900
36	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38,200
37	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	38,200
38	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	38,200
39	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	40,200
40	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	40,200
41	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	41,500
42	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41,500
43	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	43,100
44	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	43,100
45	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	55,400
46	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	55,400
47	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	58,000
48	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	59,300
49	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	70,300

50	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	70,300
51	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,600
1	22.0001.1366	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin	65,300
2	22.0003.1365	Thời gian thromboplastin một phần hoạt	41,500
	23.0068.1573	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	65,600
	01.0105.0113	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	207,000
1	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	125,000
2	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	68,300
3	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	68,300
4	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	20,700
5	18.9000.9001	Chụp X quang ô răng số hóa	20,700
6	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	239,000
7	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	279,000
8	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	68,300
9	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	68,300
10	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	68,300
11	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	68,300
12	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	68,300
13	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	68,300
14	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	68,300
15	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	68,300
16	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68,300
17	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	68,300
18	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	68,300
19	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	68,300
20	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	68,300
21	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	68,300
22	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	68,300
23	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	68,300
24	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	68,300
25	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	68,300
26	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	68,300
27	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	68,300
28	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	68,300
29	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	68,300

30	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	68,300
31	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	68,300
32	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68,300
33	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	68,300
34	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68,300
35	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	68,300
36	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	68,300
37	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	68,300
38	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,300
39	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	68,300
40	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	68,300
41	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,300
42	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,300
43	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68,300
44	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68,300
45	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	68,300
46	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,300
47	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	68,300
48	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	68,300
49	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,300
50	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,300
51	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	68,300
52	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	68,300
53	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	68,300
54	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	68,300
55	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	68,300
56	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	68,300
57	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68,300

58	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	68,300
1	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49,300
2	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49,300
3	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49,300
4	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	49,300
5	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49,300
6	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49,300
7	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49,300
8	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49,300
9	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	49,300
10	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49,300
11	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49,300
12	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	
1	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35,400
2	21.0014.1778	Điện tim thường	35,400
3	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	46,000
4	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	68,300
1	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	108,000
2	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	255,000
3	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	255,000
4	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng[tai]	40,000
5	20.0013.20481	Nội soi tai mũi họng[mũi]	40,000
6	20.0013.20482	Nội soi tai mũi họng[họng]	40,000
7	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	455,000
8	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	615,000
9	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	63,900
10	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,071,000
11	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105,000
12	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	1,112,000
13	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	115,000
14	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,133,000
15	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	116,000
16	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	1,140,000
17	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	12,200
18	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	1,160,000
19	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1,160,000

20	14.0176.0771	Khâu giác mạc	1,160,000
21	17.006.50269	Tập với ròng rọc	
22	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	12,500
23	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1,137,000
24	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,156,000
25	03.2387.0212	Tiêm trong da	12,800
26	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	12,800
27	14.0290.0212	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	12,800
28	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	119,000
29	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,190,000
30	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	124,000
31	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	124,000
32	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125,000
33	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	1,188,000
34	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131,000
35	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,330,000
36	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,378,000
37	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,378,000
38	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1,277,000
39	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	1,291,000
40	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	602,000
41	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1,340,000
42	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	13,100
43	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	1,997,000
44	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	133,000
45	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,309,000
46	17.0104.0264	Tập nuốt	134,000
47	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,340,000
48	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,340,000
49	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1,353,000
50	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1,353,000
51	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1,353,000
52	16.0043.1020	Lấy cao răng	143,000
53	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	143,000

54	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143,000
55	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	143,000
56	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,407,000
57	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,407,000
58	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	2,128,000
59	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2,128,000
60	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,340,000
61	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,898,000
62	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	1,474,000
63	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	150,000
64	08.0007.0227	Cấy chỉ	148,000
65	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	152,000
66	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	152,000
67	03.1663.0768	Khâu da mi	1,497,000
68	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,818,000
69	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,581,000
70	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,431,000
71	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1,565,000
72	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1,565,000
73	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,600,000
74	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166,000
75	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	167,000
76	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,834,000
77	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	1,710,000
78	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,689,000
79	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,777,000
80	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,693,000
81	03.2253.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại[Gây tê]	2,003,000
82	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,719,000
83	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184,000
84	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	184,000
85	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1,914,000

86	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,914,000
87	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ	2,383,000
88	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,383,000
89	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,383,000
90	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	1,921,000
91	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2,881,000
92	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	197,000
93	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	197,000
94	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	197,000
95	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	197,000
96	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	197,000
97	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200,000
98	03.2064.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[Gây tê]	1,898,000
99	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng coblator	2,403,000
100	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	2,403,000
101	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,838,000
102	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,979,000
103	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	40,700
104	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Gây tê]	1,980,000
105	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,660,000
106	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,660,000
107	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2,660,000
108	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	204,000
109	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	1,997,000
110	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201,000
111	03.3365.0494_GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên[Gây tê]	2,022,000
112	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Gây tê]	2,022,000
113	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,655,000
114	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,655,000
115	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Gây tê]	2,023,000
116	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,654,000
117	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,654,000
118	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2,654,000
119	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2,981,000
120	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,981,000

121	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	209,000
122	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	2,038,000
123	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2,830,000
124	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	2,958,000
125	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	23,000
126	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	23,000
127	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	23,000
128	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	23,000
129	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215,000
130	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)[Gây tê]	3,123,000
131	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,123,000
132	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[Gây tê]	2,945,000
133	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2,128,000
134	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	21,100
135	15.0058.0899	Làm thuốc tai	21,100
136	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	21,100
137	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	209,000
138	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,574,000
139	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	218,000
140	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	218,000
141	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa[Gây tê]	2,155,000
142	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay[Gây tê]	2,155,000
143	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,011,000
144	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,102,000
145	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	2,882,000
146	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	224,000
147	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	224,000
148	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224,000
149	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	224,000
150	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	224,000
151	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	22,800
152	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,943,000

153	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,087,000
154	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3,087,000
155	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	3,087,000
156	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3,087,000
157	28.0337.0559	Nối gân gấp	3,087,000
158	13.0163.0602	Chích áp xe vú	230,000
159	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,102,000
160	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	234,000
161	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	234,000
162	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	2,962,000
163	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2,962,000
164	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2,962,000
165	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,962,000
166	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2,962,000
167	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3,044,000
168	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3,044,000
169	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3,044,000
170	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,044,000
171	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	3,044,000
172	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chổ	2,383,000
173	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,383,000
174	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,431,000
175	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242,000
176	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	242,000
177	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242,000
178	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242,000
179	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	2,403,000
180	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	248,000
181	10.9002.0504	Cắt phymosis	248,000
182	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	27,300
183	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	252,000
184	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,455,000
185	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,605,000
186	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	259,000
187	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259,000

188	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Gây tê]	2,563,000
189	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Gây tê]	2,563,000
190	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Gây tê]	2,563,000
191	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,351,000
192	03.3841.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	271,000
193	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	271,000
194	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,023,000
195	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,654,000
196	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2,654,000
197	03.3365.0494_GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2,022,000
198	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,022,000
199	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,655,000
200	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	268,000
201	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	28,000
202	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	267,000
203	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	267,000
204	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267,000
205	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1,980,000
206	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,660,000
207	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,693,000
208	03.2253.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	1,904,000
209	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2,737,000
210	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	274,000
211	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	274,000
212	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,690,000
213	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,759,000
214	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	280,000
215	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3,829,000
216	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,828,000
217	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,838,000
218	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2,881,000
219	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	291,000

220	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,894,000
221	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292,000
222	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,833,000
223	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000
224	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,123,000
225	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,943,000
226	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	2,958,000
227	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	2,962,000
228	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2,962,000
229	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,962,000
230	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2,962,000
231	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	29,600
232	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	29,500
233	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,923,000
234	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,868,000
235	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2,155,000
236	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,155,000
237	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,011,000
238	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	30,600
239	17.0063.0268	Tập với thang tường	30,600
240	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	30,600
241	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,883,000
242	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,044,000
243	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,102,000
244	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4,034,000
245	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,034,000
246	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,034,000
247	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4,270,000
248	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3,087,000
249	28.0337.0559	Nối gân gấp	3,087,000
250	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	31,200
251	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323,000

252	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,972,000
253	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,681,000
254	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	327,000
255	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	33,900
256	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2,563,000
257	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2,563,000
258	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	2,563,000
259	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2,563,000
260	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,351,000
261	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,351,000
262	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	338,000
263	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,447,000
264	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	35,600
265	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	35,600
266	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	35,600
267	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	35,600
268	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	351,000
269	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	348,000
270	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348,000
271	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348,000
272	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348,000
273	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348,000
274	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348,000
275	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348,000
276	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348,000
277	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348,000
278	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348,000
279	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348,000
280	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348,000

281	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348,000
282	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,455,000
283	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348,000
284	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	36,300
285	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	36,300
286	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	355,000
287	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	37,200
288	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	37,300
289	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37,300
290	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37,300
291	08.0027.0228	Chườm ngải	36,100
292	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,730,000
293	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	38,300
294	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382,000
295	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3,829,000
296	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	38,300
297	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,868,000
298	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,883,000
299	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	384,000
300	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,894,000
301	13.0093.0664	Phẫu thuật chủa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,923,000
302	08.0021.0285	Xông khói thuốc	40,600
303	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	394,000
304	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	406,000
305	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	412,000
306	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	412,000
307	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	412,000
308	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412,000
309	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	419,000
310	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	41,600
311	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	42,700
312	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	44,000
313	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	45,300
314	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	434,000
315	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	45,700

316	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	43,700
317	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,447,000
318	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	45,600
319	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	45,600
320	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6,143,000
321	14.0098.0739	Chích mủ mắt	473,000
322	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	48,700
323	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	48,700
324	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	46,700
325	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	46,700
326	12.0162.0918	Cắt Polyp mũi	679,000
327	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	679,000
328	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	479,000
329	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	46,700
330	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	47,600
331	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	51,400
332	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	51,400
333	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	51,400
334	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	51,400
335	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	51,400
336	08.0011.0243	Laser châm	49,100
337	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	50,300
338	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	50,300
339	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	50,000
340	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	498,000
341	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6,072,000
342	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	520,000
343	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	567,000
344	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	51,400
345	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	53,000
346	08.0026.0222	Bó thuốc	53,100
347	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	55,800
348	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	520,000
349	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7,011,000
350	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	55,300
351	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	55,300

352	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	56,800
353	03.4246.0198	Tháo bột các loại	56,000
354	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	55,300
355	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	59,600
356	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	561,000
357	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	589,000
358	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	579,000
359	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	602,000
360	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	60,000
361	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	61,800
362	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597,000
363	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	601,000
364	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	62,900
365	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7,655,000
366	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	61,500
367	16.0043.1020	Lấy cao răng	143,000
368	16.0043.1021	Lấy cao răng	82,700
369	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	613,000
370	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	64,200
371	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	65,200
372	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637,000
373	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637,000
374	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	637,000
375	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	637,000
376	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8,176,000
377	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	65,600
378	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	65,600
379	21.0087.0751	Đo độ lác	68,600
380	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	660,000
381	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	67,000
382	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	661,000
383	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	69,300
384	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	69,300

385	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69,300
386	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69,300
387	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	69,300
388	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	69,300
389	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69,300
390	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	69,300
391	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	69,300
392	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	69,300
393	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	69,300
394	08.0006.0271	Thủy châm	70,100
395	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	679,000
396	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	688,000
397	08.0005.0230	Điện châm	71,400
398	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	71,400
399	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	71,400
400	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	758,000
401	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	737,000
402	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới5 cm	729,000
403	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	729,000
404	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	729,000
405	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736,000
406	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	727,000
407	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	734,000
408	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	734,000
409	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	756,000
410	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	772,000
411	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	772,000
412	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	772,000
413	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	760,000
414	14.0176.0770	Khâu giác mạc	777,000

415	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	802,000
416	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	824,000
417	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	81,000
418	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	81,000
419	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	813,000
420	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	82,900
421	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8,176,000
422	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	819,000
423	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	831,000
424	03.1663.0769	Khâu da mi	841,000
425	14.0177.0765	Khâu củng mạc	827,000
426	01.0221.0211	Thụt tháo	85,900
427	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	85,900
428	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	85,900
429	02.0339.0211	Thụt tháo phân	85,900
430	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	88,400
431	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	35,600
432	10.9003.0201	Thay băng	85,000
433	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	875,000
434	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	849,000
435	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	849,000
436	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	849,000
437	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869,000
438	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	872,000
439	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	877,000
440	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	893,000
441	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	90,800
442	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	902,000
443	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	937,000
444	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	937,000
445	01.0164.0210	Thông bàng quang	94,300
446	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	94,300
447	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	94,300
448	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	949,000

449	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968,000
450	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	98,600
451	13.0027.0617	Forceps	1,021,000
452	13.0028.0617	Giác hút	1,021,000
453	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	966,000
454	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	102,000
455	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1,019,000
456	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1,353,000
457	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1,353,000
458	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1,353,000
459	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	10,900
460	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	3,878,000
461	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3,878,000
462	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3,878,000
463	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3,878,000
464	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3,878,000
465	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	3,878,000
466	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	3,878,000
467	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	3,878,000
468	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3,878,000
469	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	3,878,000
470	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4,806,000
471	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3,878,000
472	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,878,000
473	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3,878,000
474	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	3,878,000
475	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,878,000
476	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4,109,000
477	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,109,000

478	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3,878,000
479	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3,878,000
480	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3,878,000
481	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3,878,000
482	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3,878,000
483	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	3,878,000
484	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2,168,000
485	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	3,878,000
486	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	4,109,000
487	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	3,878,000
488	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	3,878,000
489	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	3,878,000
490	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	3,087,000
491	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,087,000
492	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,087,000
493	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	3,087,000
494	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	3,087,000
495	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	3,878,000
496	10.0754.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	3,878,000
497	10.0755.0548	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	4,109,000
498	10.0756.0556	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	3,878,000
499	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	3,878,000
500	10.0758.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	3,878,000
501	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	3,878,000
502	10.0760.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	3,878,000
503	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3,878,000
504	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	3,878,000
505	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3,878,000

506	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	3,878,000
507	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3,878,000
508	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3,878,000
509	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3,878,000
510	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3,878,000
511	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3,878,000
512	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	3,878,000
513	10.0771.0556	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	3,878,000
514	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4,109,000
515	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4,109,000
516	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3,087,000
517	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3,878,000
518	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3,878,000
519	10.0777.0556	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	3,878,000
520	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3,878,000
521	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3,878,000
522	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3,878,000
523	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3,878,000
524	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3,878,000
525	10.0783.0556	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3,878,000
526	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3,878,000
527	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3,878,000
528	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3,878,000
529	10.0787.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	3,878,000
530	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	3,878,000
531	10.0789.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	3,878,000
532	10.0790.0548	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	4,109,000
533	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	4,109,000
534	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3,878,000
535	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,878,000

536	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3,878,000
537	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3,878,000
538	10.0796.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4,109,000
539	10.0797.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4,109,000
540	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3,878,000
541	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3,878,000
542	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3,878,000
543	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,878,000
544	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3,878,000
545	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3,878,000
546	10.0804.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4,109,000
1	**Khác**		
2	VC001	Chi phí vận chuyển máu	17,000
3	VC01	Chi phí vận chuyển bệnh nhân (Xe bệnh viện) BVĐK Phụ sản Thái Bình	282,000
5	VC02	Chi phí vận chuyển bệnh nhân (Xe bệnh viện) BVĐK Nhi Thái Bình	282,000
7	VC04	Chi phí vận chuyển bệnh nhân (Xe bệnh viện) BV Đại học Y	282,000
8	VC05	Chi phí vận chuyển bệnh nhân (Xe bệnh viện) BVĐK Mắt Thái Bình	282,000
10	VC07	Chi phí vận chuyển bệnh nhân (Xe bệnh viện) BVĐK Tỉnh Thái Bình	282,000
12	VC09	Chi phí vận chuyển bệnh nhân (Xe bệnh viện) BV Y học cổ truyền	282,000
13	VC10	Chi phí vận chuyển bệnh nhân (Xe bệnh viện) Trung tâm da liễu Thái Bình	282,000
14	VC11	Chi phí vận chuyển bệnh nhân (Xe bệnh viện) Trung tâm y tế dự phòng Thái Bình	282,000

STT	Mã dịch vụ TT 13	Tên dịch vụ	Giá cho đối tượng BHYT
1	**Khám**		
1	14.1898	Khám Mắt	9,960
2	14.1898	Khám Mắt	33,200
3	10.1898	Khám Ngoại	9,960
4	10.1898	Khám Ngoại	33,200
5	03.1898	Khám Nhi	9,960
6	03.1898	Khám Nhi	33,200
7	02.1898	Khám Nội	9,960
8	02.1898	Khám Nội	33,200
	13.1898	Khám Phụ sản	9,960
	13.1898	Khám Phụ sản	33,200
	16.1898	Khám Răng Hàm Mặt	9,960
	16.1898	Khám Răng Hàm Mặt	33,200
	15.1898	Khám Tai Mũi Họng	9,960
	15.1898	Khám Tai Mũi Họng	33,200
	08.1898	Khám YHCT	9,960
	08.1898	Khám YHCT	33,200

STT	Mã dịch vụ TT 13	Tên dịch vụ	Giá cho đối tượng BHYT
1	K19.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	**199,600**
2	K19.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	**225,200**
3	K27.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	**199,600**
4	K27.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	**225,200**
5	K30.1939	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Mắt	**199,600**
6	K30.1933	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	**225,200**
7	K28.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	**168,100**
8	K29.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III-Khoa Răng-Hàm- Mặt	**168,100**
9	K30.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Mắt	**168,100**
10	K19.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	**168,100**
11	K27.1945	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	**168,100**
12	K27.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Phụ - Sản	**312,200**
13	K03.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Nội tổng hợp	**198,000**
14	K11.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm	**198,000**
15	K16.1924	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	**198,000**
16	K18.1912	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi	**198,000**
17	K02.1907	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	**312,200**
18	K27.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản	**171,600**
19	K29.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III- Khoa Răng-Hàm- Mặt	**171,600**
20	K30.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt	**171,600**
21	K28.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng	**171,600**
22	K19.1918	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp	**171,600**
23	K16.1924	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não	**171,600**
24	K16.1970	Giường YHCT ban ngày Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền	41,580

STT	Mã dịch vụ TT 13	Tên dịch vụ	Giá cho đối tượng BHYT
1	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	102,000
2	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tuỷ)	10,900
3	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13,000
4	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13,000
5	22.9000.1349	Thời gian máu đông	13,000
6	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13,000
7	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16,400
8	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,500
9	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21,800
10	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	21,800
11	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21,800
12	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,800
13	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,800
14	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,800
15	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,800
16	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,800
17	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21,800
18	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21,800
19	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	21,800
20	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	21,800
21	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21,800
22	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21,800
23	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	23,700
24	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27,300
25	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27,300
26	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27,300
27	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27,300
28	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27,800
29	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22ºC (Kỹ thuật ống nghiệm)	29,600
30	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29,500
31	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	29,500
32	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	32,000
33	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	32,800
34	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	35,600
35	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37,900
36	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38,200
37	23.0044.1478	Định lượng CK-MB mass [Máu]	38,200
38	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	38,200
39	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	40,200
40	22.0283.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	40,200
41	22.0008.1353	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	41,500
42	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41,500
43	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	43,100
44	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	43,100
45	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	55,400
46	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	55,400

47	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	58,000
48	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	59,300
49	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	70,300
50	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	70,300
51	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8,600
52	22.0001.1366	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	65,300
53	22.0003.1365	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	41,500
54	23.0068.1573	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	65,600
55	01.0105.0113	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	207,000

STT	Mã dịch vụ TT 13	Tên dịch vụ	Giá cho đối tượng BHYT
1	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	125,000
2	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	68,300
3	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	68,300
4	18.0081.2002	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	20,700
5	18.9000.9001	Chụp X quang ổ răng số hóa	20,700
6	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày	239,000
7	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng	279,000
8	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	68,300
9	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	68,300
10	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	68,300
11	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	68,300
12	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	68,300
13	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	68,300
14	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	68,300
15	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên	68,300
16	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68,300
17	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	68,300
18	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller	68,300
19	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	68,300
20	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh	68,300
21	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	68,300
22	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm	68,300
23	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	68,300
24	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	68,300
25	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	68,300
26	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	68,300
27	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	68,300
28	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	68,300
29	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	68,300
30	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	68,300
31	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	68,300
32	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68,300
33	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	68,300
34	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68,300
35	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	68,300
36	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	68,300
37	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	68,300
38	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,300
39	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	68,300
40	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	68,300
41	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,300
42	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,300
43	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68,300
44	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68,300

45	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	68,300
46	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,300
47	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	68,300
48	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	68,300
49	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,300
50	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	68,300
51	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	68,300
52	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	68,300
53	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	68,300
54	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	68,300
55	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	68,300
56	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	68,300
57	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68,300
58	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	68,300
59	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49,300
60	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49,300
61	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49,300
62	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	49,300
63	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49,300
64	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49,300
65	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	49,300
66	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	49,300
67	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	49,300
68	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	49,300
69	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49,300
70	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	
71	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35,400
72	21.0014.1778	Điện tim thường	35,400
73	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	46,000
74	21.0040.1777	Ghi điện não đồ thông thường	68,300
75	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	108,000
76	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	255,000
77	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	255,000
78	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng[tai]	**40,000**
79	20.0013.20481	Nội soi tai mũi họng[mũi]	**40,000**
80	20.0013.20482	Nội soi tai mũi họng[họng]	**40,000**
81	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	455,000
82	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	615,000
83	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	63,900

STT	Mã dịch vụ TT 13	Tên dịch vụ	Giá cho đối tượng BHYT
1	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1,071,000
2	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105,000
3	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm	1,112,000
4	14.0252.0801	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	115,000
5	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,133,000
6	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	116,000
7	14.0150.0805	Mở bè có hoặc không cắt bè	1,140,000
8	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	12,200
9	03.1635.0841	Rạch góc tiền phòng	1,160,000
10	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1,160,000
11	14.0176.0771	Khâu giác mạc	1,160,000
12	17.006.50269	Tập với ròng rọc	
13	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	12,500
14	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1,137,000
15	12.0003.1045	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1,156,000
16	03.2387.0212	Tiêm trong da	12,800
17	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	12,800
18	14.0290.0212	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	12,800
19	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	119,000
20	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1,190,000
21	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	124,000
22	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	124,000
23	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125,000
24	14.0109.0819	Phẫu thuật lác thông thường	1,188,000
25	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	131,000
26	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1,330,000
27	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2,378,000
28	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,378,000
29	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1,277,000
30	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm	1,291,000
31	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	602,000
32	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1,340,000
33	08.0022.0252	Sắc thuốc thang	13,100
34	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	1,997,000
35	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	133,000
36	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1,309,000
37	17.0104.0264	Tập nuốt	134,000
38	14.0118.0826	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,340,000
39	14.0119.0826	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,340,000
40	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1,353,000
41	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1,353,000
42	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1,353,000
43	16.0043.1020	Lấy cao răng	143,000
44	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	143,000
45	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143,000

46	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	143,000
47	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2,407,000
48	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2,407,000
49	12.0306.0597	Cắt u thành âm đạo	2,128,000
50	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2,128,000
51	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2,340,000
52	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2,898,000
53	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm	1,474,000
54	01.0093.0079	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	150,000
55	08.0007.0227	Cấy chỉ	148,000
56	03.3871.0532	Nắn, bó bột gẫy xương gót	152,000
57	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	152,000
58	03.1663.0768	Khâu da mi	1,497,000
59	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1,818,000
60	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1,581,000
61	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,431,000
62	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1,565,000
63	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1,565,000
64	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1,600,000
65	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166,000
66	10.1031.0514	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	167,000
67	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2,834,000
68	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm	1,710,000
69	03.2179.0937	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1,689,000
70	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,777,000
71	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,693,000
72	03.2253.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại[Gây tê]	2,003,000
73	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,719,000
74	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184,000
75	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	184,000
76	12.0319.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1,914,000
77	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1,914,000
78	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,383,000
79	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,383,000
80	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2,383,000
81	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm	1,921,000
82	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2,881,000
83	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	197,000
84	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	197,000
85	03.3910.0505	Chích hạch viêm mủ	197,000
86	14.0215.0505	Rạch áp xe mi	197,000
87	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	197,000
88	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200,000
89	03.2064.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt[Gây tê]	1,898,000
90	03.2241.0871	Cắt Amidan bằng coblator	2,403,000
91	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	2,403,000

92	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,838,000
93	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1,979,000
94	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	40,700
95	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu[Gây tê]	1,980,000
96	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,660,000
97	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,660,000
98	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	2,660,000
99	03.2176.0892	Áp lạnh Amidan	204,000
100	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	1,997,000
101	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201,000
102	03.3365.0494_GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên[Gây tê]	2,022,000
103	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ[Gây tê]	2,022,000
104	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,655,000
105	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,655,000
106	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa[Gây tê]	2,023,000
107	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,654,000
108	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,654,000
109	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2,654,000
110	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2,981,000
111	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2,981,000
112	01.0165.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	209,000
113	12.0161.0874	Cắt polyp ống tai	2,038,000
114	28.0352.1091	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2,830,000
115	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	2,958,000
116	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	23,000
117	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	23,000
118	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	23,000
119	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	23,000
120	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215,000
121	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)[Gây tê]	3,123,000
122	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,123,000
123	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[Gây tê]	2,945,000
124	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2,128,000
125	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	21,100
126	15.0058.0899	Làm thuốc tai	21,100
127	15.0218.0899	Bơm thuốc thanh quản	21,100
128	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	209,000
129	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2,574,000
130	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	218,000
131	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	218,000
132	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa[Gây tê]	2,155,000
133	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay[Gây tê]	2,155,000
134	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,011,000
135	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3,102,000
136	13.0103.0677	Phẫu thuật Lefort	2,882,000
137	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	224,000
138	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	224,000
139	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224,000

140	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	224,000
141	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	224,000
142	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	22,800
143	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,943,000
144	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,087,000
145	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3,087,000
146	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	3,087,000
147	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3,087,000
148	28.0337.0559	Nối gân gấp	3,087,000
149	13.0163.0602	Chích áp xe vú	230,000
150	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,102,000
151	03.3845.0516	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	234,000
152	10.1029.0516	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	234,000
153	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	2,962,000
154	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	2,962,000
155	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2,962,000
156	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,962,000
157	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2,962,000
158	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3,044,000
159	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3,044,000
160	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3,044,000
161	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,044,000
162	13.0092.0683	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	3,044,000
163	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2,383,000
164	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2,383,000
165	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2,431,000
166	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242,000
167	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	242,000
168	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242,000
169	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242,000
170	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	2,403,000
171	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	248,000
172	10.9002.0504	Cắt phymosis	248,000
173	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	27,300
174	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	252,000
175	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,455,000
176	03.2064.1079	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,605,000
177	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	259,000
178	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259,000
179	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt[Gây tê]	2,563,000
180	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường[Gây tê]	2,563,000
181	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên[Gây tê]	2,563,000
182	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,351,000
183	03.3841.0528	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	271,000
184	10.1019.0526	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	271,000
185	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2,023,000
186	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,654,000
187	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2,654,000
188	03.3365.0494_GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2,022,000

189	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2,022,000
190	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2,655,000
191	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	268,000
192	14.0255.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz…..)	28,000
193	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	267,000
194	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	267,000
195	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267,000
196	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	1,980,000
197	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2,660,000
198	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,693,000
199	03.2253.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	1,904,000
200	12.0010.1049	Cắt các u lành vùng cổ	2,737,000
201	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau họng	274,000
202	15.0207.0878	Chích áp xe quanh Amidan	274,000
203	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2,690,000
204	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2,759,000
205	16.0232.1016	Điều trị tuỷ răng sữa	280,000
206	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3,829,000
207	13.0111.0656	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2,828,000
208	13.0177.0593	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,838,000
209	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	2,881,000
210	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	291,000
211	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,894,000
212	13.0048.0640	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	292,000
213	10.0863.0534	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,833,000
214	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000
215	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2,123,000
216	13.0112.0669	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,943,000
217	13.0105.0710	Phẫu thuật treo tử cung	2,958,000
218	12.0267.0653	Cắt u vú lành tính	2,962,000
219	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2,962,000
220	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,962,000
221	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2,962,000
222	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	29,600
223	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	29,500
224	13.0093.0664	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,923,000
225	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,868,000
226	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	2,155,000
227	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	2,155,000
228	10.0862.0571	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,011,000
229	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	30,600
230	17.0063.0268	Tập với thang tường	30,600
231	17.0072.0268	Tập với bàn nghiêng	30,600
232	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,883,000
233	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,044,000
234	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3,102,000
235	12.0291.0681	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4,034,000

236	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4,034,000
237	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,034,000
238	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4,270,000
239	10.0963.0559	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3,087,000
240	28.0337.0559	Nối gân gấp	3,087,000
241	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	31,200
242	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323,000
243	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4,972,000
244	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4,681,000
245	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	327,000
246	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	33,900
247	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	2,563,000
248	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	2,563,000
249	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	2,563,000
250	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	2,563,000
251	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3,351,000
252	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3,351,000
253	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	338,000
254	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,447,000
255	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	35,600
256	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	35,600
257	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	35,600
258	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	35,600
259	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	351,000
260	03.3841.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 trên thân xương cánh tay	348,000
261	03.3843.0527	Nắn, bó bột gẫy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348,000
262	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348,000
263	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348,000
264	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348,000
265	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348,000
266	10.1004.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348,000
267	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348,000
268	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348,000
269	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348,000
270	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348,000
271	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348,000
272	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348,000
273	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,455,000
274	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348,000
275	17.0014.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	36,300
276	17.0015.0275	Điều trị bằng tia tử ngoại toàn thân	36,300
277	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	355,000
278	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	37,200
279	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	37,300
280	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	37,300
281	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37,300
282	08.0027.0228	Chườm ngải	36,100
283	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,730,000
284	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	38,300

285	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382,000
286	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3,829,000
287	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	38,300
288	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3,868,000
289	13.0091.0665	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,883,000
290	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	384,000
291	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3,894,000
292	13.0093.0664	Phẫu thuật chủa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,923,000
293	08.0021.0285	Xông khói thuốc	40,600
294	16.0232.1017	Điều trị tuỷ răng sữa	394,000
295	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	406,000
296	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	412,000
297	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	412,000
298	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	412,000
299	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412,000
300	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	419,000
301	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	41,600
302	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	42,700
303	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	44,000
304	17.0102.0258	Tập tri giác và nhận thức	45,300
305	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	434,000
306	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	45,700
307	17.0018.0221	Điều trị bằng Parafin	43,700
308	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4,447,000
309	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	45,600
310	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	45,600
311	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6,143,000
312	14.0098.0739	Chích mủ mắt	473,000
313	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	48,700
314	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	48,700
315	17.0005.0231	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	46,700
316	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	46,700
317	12.0162.0918	Cắt Polyp mũi	679,000
318	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	679,000
319	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	479,000
320	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	46,700
321	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	47,600
322	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	51,400
323	17.0037.0267	Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động	51,400
324	17.0039.0267	Tập đứng thăng bằng tĩnh và động	51,400
325	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	51,400
326	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	51,400
327	08.0011.0243	Laser châm	49,100
328	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	50,300
329	14.0195.0857	Tiêm hậu nhãn cầu	50,300
330	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	50,000
331	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	498,000

332	27.0436.0690	Cắt u buồng trứng + tử cung qua nội soi	6,072,000
333	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	520,000
334	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	567,000
335	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	51,400
336	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	53,000
337	08.0026.0222	Bó thuốc	53,100
338	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	55,800
339	15.0054.0902	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	520,000
340	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7,011,000
341	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	55,300
342	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	55,300
343	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	56,800
344	03.4246.0198	Tháo bột các loại	56,000
345	17.0160.0245	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	55,300
346	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	59,600
347	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	561,000
348	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	589,000
349	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	579,000
350	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	602,000
351	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	60,000
352	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	61,800
353	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597,000
354	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	601,000
355	14.0275.0758	Đo công suất thể thuỷ tinh nhân tạo bằng siêu âm	62,900
356	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7,655,000
357	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	61,500
358	16.0043.1020	Lấy cao răng	143,000
359	16.0043.1021	Lấy cao răng	82,700
360	12.0161.0875	Cắt polyp ống tai	613,000
361	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	64,200
362	17.0009.0255	Điều trị bằng sóng xung kích	65,200
363	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637,000
364	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637,000
365	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	637,000
366	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	637,000
367	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8,176,000
368	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	65,600
369	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	65,600
370	21.0087.0751	Đo độ lác	68,600
371	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm	660,000
372	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	67,000
373	13.0019.0618	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	661,000
374	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	69,300
375	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	69,300
376	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69,300
377	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69,300
378	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	69,300

379	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	69,300
380	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69,300
381	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	69,300
382	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	69,300
383	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	69,300
384	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	69,300
385	08.0006.0271	Thủy châm	70,100
386	12.0162.0918	Cắt polyp mũi	679,000
387	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc	688,000
388	08.0005.0230	Điện châm	71,400
389	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	71,400
390	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	71,400
391	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	758,000
392	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	737,000
393	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới5 cm	729,000
394	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	729,000
395	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	729,000
396	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736,000
397	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	727,000
398	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	734,000
399	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	734,000
400	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	756,000
401	14.0109.0818	Phẫu thuật lác thông thường	772,000
402	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	772,000
403	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	772,000
404	12.0107.0737	Cắt u kết mạc không vá	760,000
405	14.0176.0770	Khâu giác mạc	777,000
406	03.1578.0763	Gọt giác mạc đơn thuần	802,000
407	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	824,000
408	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	81,000
409	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	81,000
410	03.2240.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê	813,000
411	15.0215.0895	Đốt họng hạt bằng nhiệt	82,900
412	13.0001.0676	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	8,176,000
413	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	819,000
414	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	831,000
415	03.1663.0769	Khâu da mi	841,000
416	14.0177.0765	Khâu củng mạc	827,000
417	01.0221.0211	Thụt tháo	85,900
418	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	85,900
419	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	85,900
420	02.0339.0211	Thụt tháo phân	85,900
421	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	88,400
422	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	35,600
423	10.9003.0201	Thay băng	85,000
424	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	875,000
425	12.0091.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	849,000
426	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	849,000

427	15.0045.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	849,000
428	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	869,000
429	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	872,000
430	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm	877,000
431	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc	893,000
432	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	90,800
433	14.0165.0823	Phẫu thuật mộng đơn thuần	902,000
434	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	937,000
435	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	937,000
436	01.0164.0210	Thông bàng quang	94,300
437	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	94,300
438	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	94,300
439	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	949,000
440	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968,000
441	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	98,600
442	13.0027.0617	Forceps	1,021,000
443	13.0028.0617	Giác hút	1,021,000
444	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	966,000
445	03.1951.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	102,000
446	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1,019,000
447	12.0091.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1,353,000
448	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1,353,000
449	15.0045.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bả đậu dái tai	1,353,000
450	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	10,900
451	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	3,878,000
452	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3,878,000
453	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3,878,000
454	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3,878,000
455	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3,878,000
456	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	3,878,000
457	10.0723.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	3,878,000
458	10.0724.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	3,878,000
459	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3,878,000
460	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	3,878,000
461	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4,806,000
462	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3,878,000
463	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3,878,000
464	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3,878,000
465	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy ròng rọc xương cánh tay	3,878,000
466	10.0733.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,878,000
467	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4,109,000
468	10.0735.0548	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,109,000
469	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3,878,000
470	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3,878,000
471	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3,878,000
472	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3,878,000

473	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3,878,000
474	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	3,878,000
475	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2,168,000
476	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quơng quay	3,878,000
477	10.0744.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	4,109,000
478	10.0745.0556	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	3,878,000
479	10.0746.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	3,878,000
480	10.0747.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	3,878,000
481	10.0748.0559	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	3,087,000
482	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,087,000
483	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,087,000
484	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	3,087,000
485	10.0752.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	3,087,000
486	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	3,878,000
487	10.0754.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	3,878,000
488	10.0755.0548	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	4,109,000
489	10.0756.0556	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu – trật khớp mu	3,878,000
490	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	3,878,000
491	10.0758.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	3,878,000
492	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	3,878,000
493	10.0760.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi – trật háng	3,878,000
494	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3,878,000
495	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	3,878,000
496	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3,878,000
497	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	3,878,000
498	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3,878,000
499	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3,878,000
500	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3,878,000
501	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3,878,000
502	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3,878,000
503	10.0770.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	3,878,000
504	10.0771.0556	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đàu dưới xương đùi	3,878,000
505	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4,109,000
506	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4,109,000
507	10.0774.0559	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3,087,000
508	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3,878,000
509	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3,878,000
510	10.0777.0556	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	3,878,000
511	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3,878,000
512	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3,878,000
513	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3,878,000
514	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3,878,000
515	10.0782.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3,878,000
516	10.0783.0556	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3,878,000
517	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3,878,000
518	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3,878,000
519	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3,878,000
520	10.0787.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sên	3,878,000
521	10.0788.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	3,878,000

522	10.0789.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	3,878,000
523	10.0790.0548	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	4,109,000
524	10.0791.0548	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	4,109,000
525	10.0792.0556	Phẫu thuật KHX gãy nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3,878,000
526	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,878,000
527	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3,878,000
528	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3,878,000
529	10.0796.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4,109,000
530	10.0797.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4,109,000
531	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3,878,000
532	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3,878,000
533	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3,878,000
534	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,878,000
535	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3,878,000
536	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3,878,000
537	10.0804.0548	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4,109,000